

Số: 2876 /VHL-KHTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022

V/v hướng dẫn xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ KHCN sử dụng vốn nhà nước tại Viện Hàn lâm KHCNVN

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc.

Ngày 15/5/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định 70). Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (sau đây viết tắt là Viện Hàn lâm) hướng dẫn việc thực hiện Nghị định 70 tại Viện Hàn lâm như sau:

1. Các văn bản pháp lý được áp dụng trong quá trình xử lý tài sản của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.

Các văn bản pháp lý được áp dụng trong quá trình xử lý tài sản của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước (sau đây viết tắt là nhiệm vụ) sau khi kết thúc thời gian thực hiện hoặc dừng thực hiện bao gồm:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14;
- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây viết tắt là Nghị định 151);
- Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định 70);
- Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây viết tắt là Thông tư 144);
- Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây viết tắt là Thông tư 45);
- Thông tư số 63/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư 63);
- Thông tư số 10/2019/TT-BTC ngày 20/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính



hướng dẫn việc xác định giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư 10);

- Thông tư số 02/2020/TT-BKHHCN ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 41 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư 02);

- Quyết định số 1040/QĐ-VHL ngày 22/6/2022 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc phê duyệt danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù vô hình và danh mục tài sản cố định đặc thù tại Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (sau đây viết tắt là Quyết định 1040).

2. Trách nhiệm bảo quản, xử lý và quản lý tài sản của nhiệm vụ tại Viện Hàn lâm

2.1. Trách nhiệm của các ban chức năng trong xử lý và quản lý tài sản của nhiệm vụ thực hiện tại Viện Hàn lâm

Ban chức năng của Viện Hàn lâm được giao quản lý loại hình nhiệm vụ nào (sau đây gọi tắt là Ban quản lý nhiệm vụ) có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý và trình Chủ tịch Viện Hàn lâm phê duyệt phương án xử lý tài sản của loại hình nhiệm vụ đó.

Ban quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm chuyển Phương án nhận giao quyền để nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ, ứng dụng hoặc thương mại hoá kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước do đơn vị chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ đề xuất (sau đây gọi tắt là Phương án nhận giao quyền) tới Hội đồng tư vấn nghiệm thu kết quả nhiệm vụ.

Dựa trên cơ sở kết quả đánh giá của Hội đồng tư vấn nghiệm thu kết quả nhiệm vụ và phương án xử lý tài sản của nhiệm vụ do đơn vị chủ trì đề xuất (sau đây gọi tắt là Phương án xử lý tài sản), Ban quản lý nhiệm vụ trình Chủ tịch Viện Hàn lâm xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hình thành qua quá trình triển khai nhiệm vụ.

Sau khi Chủ tịch Viện Hàn lâm phê duyệt quyết định xử lý tài sản của nhiệm vụ, Ban quản lý nhiệm vụ hướng dẫn chủ nhiệm nhiệm vụ bàn giao tài sản của nhiệm vụ cho các đơn vị được giao tiếp nhận tài sản của nhiệm vụ.

Ban quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm:

- Lưu giữ hồ sơ xử lý tài sản theo quy định của Viện Hàn lâm và gửi Ban Kế hoạch – Tài chính các văn bản phục vụ việc theo dõi, quản lý công sản tại Viện Hàn lâm:

+ Quyết định xử lý tài sản của nhiệm vụ: 01 bản gốc;

+ Biên bản bàn giao tài sản của nhiệm vụ: 01 bản gốc.

- Đơn đốc, giám sát và tiếp nhận báo cáo của đơn vị được giao tiếp nhận tài sản của nhiệm vụ về kết quả thực hiện ứng dụng, thương mại hóa hàng năm (kèm

theo báo cáo tài chính của tổ chức chủ trì được kiểm toán độc lập).

2.2. Trách nhiệm của Hội đồng tư vấn nghiệm thu kết quả nhiệm vụ trong việc đánh giá Phương án nhận giao quyền

Hội đồng tư vấn nghiệm thu kết quả nhiệm vụ có trách nhiệm xem xét, đánh giá về tính khả thi của Phương án nhận giao quyền. Đánh giá của Hội đồng tư vấn được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 02 và các mẫu 1 và 2 của Thông tư 02.

2.3. Trách nhiệm trong việc bảo quản, kiểm kê, lập phương án xử lý tài sản của đơn vị chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ

Sau khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ tại đơn vị chủ trì (kể cả thời gian gia hạn) hoặc có quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ, đơn vị chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ:

- Có trách nhiệm bảo quản tài sản và hồ sơ của tài sản từ ngày kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ tại đơn vị chủ trì (kể cả thời gian gia hạn) hoặc từ ngày có quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ cho đến khi hoàn thành việc xử lý tài sản theo quyết định của Viện Hàn lâm;

- Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ tại đơn vị chủ trì (kể cả thời gian gia hạn) hoặc ngày có quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ, đơn vị chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ phải hoàn thành việc kiểm kê, định giá tài sản và đề xuất Phương án nhận giao quyền gửi Ban quản lý nhiệm vụ của Viện Hàn lâm. Việc kiểm kê phải lập thành biên bản theo các mẫu do Bộ Tài chính ban hành và theo hướng dẫn của Viện Hàn lâm (Danh mục văn bản nêu tại phần a của tiểu mục 3.1 và phần a của Phụ lục 1);

- Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày họp Hội đồng nghiệm thu cấp Viện Hàn lâm (đối với các nhiệm vụ có kết quả đánh giá “Đạt” trở lên) hoặc Hội đồng đánh giá nhiệm vụ không hoàn thành, đơn vị chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ phải hoàn thành việc đề xuất Phương án xử lý tài sản gửi Ban quản lý nhiệm vụ của Viện Hàn lâm. Danh mục văn bản nêu tại phần b của tiểu mục 3.1 và phần b của Phụ lục 1).

2.4. Trách nhiệm trong việc tiếp tục nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ, ứng dụng hoặc thương mại hoá kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ của nhiệm vụ của đơn vị được giao tiếp nhận tài sản của nhiệm vụ

Sau khi nhận bàn giao tài sản theo biên bản bàn giao, đơn vị được giao tiếp nhận tài sản của nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định 70, Điều 41 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là Nghị định 08) và các quy định sau:

- Báo cáo Viện Hàn lâm (trong dịp báo cáo tổng kết hàng năm) kết quả thực hiện ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ của nhiệm vụ được giao quản lý, sử dụng;

- Đối với các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ của nhiệm vụ

được giao quản lý, sử dụng có khả năng thương mại hoá:

+ Trước 30/4 hàng năm, báo cáo Viện Hàn lâm (thông qua Ban quản lý nhiệm vụ và Ban Kế hoạch – Tài chính) kết quả thực hiện ứng dụng, thương mại hóa kèm theo báo cáo tài chính của tổ chức chủ trì nhiệm vụ được kiểm toán độc lập (theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 8 và khoản 5 Điều 9 của Thông tư 02).

+ Bảo đảm quyền lợi của nhà nước thông qua việc phân chia lợi nhuận thu được từ thương mại hóa kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao quyền sử dụng theo quy định tại quyết định giao quyền.

3. Những hồ sơ và văn bản liên quan trong xử lý tài sản của nhiệm vụ

3.1. Danh mục văn bản của Hồ sơ đề xuất xử lý tài sản của nhiệm vụ (Dành cho đơn vị chủ trì nhiệm vụ)

3.1.1. Hồ sơ đề xuất Phương án nhận giao quyền

Hồ sơ đề xuất Phương án nhận giao quyền do đơn vị chủ trì nhiệm vụ gửi Viện Hàn lâm (thông qua Ban quản lý nhiệm vụ) bao gồm:

- Phương án nhận giao quyền để nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ, ứng dụng hoặc thương mại hoá kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước (mẫu 02/PA ban hành kèm theo Thông tư 63);

- Biên bản định giá tài sản của Tổ/Hội đồng thẩm định giá tài sản của nhiệm vụ hoặc báo cáo của đơn vị được thuê thẩm định giá tài sản là kết quả của quá trình thực hiện nhiệm vụ (nếu có) (mẫu báo cáo ban hành kèm theo Thông tư 10);

- Biên bản kiểm kê tài sản của nhiệm vụ (mẫu 01/BBKK ban hành kèm theo Thông tư 63);

- Quyết định thành lập Tổ/Hội đồng thẩm định giá tài sản của nhiệm vụ hoặc quyết định thuê đơn vị thẩm định giá tài sản là kết quả của quá trình thực hiện nhiệm vụ (nếu có);

- Quyết định thành lập Ban/Hội đồng kiểm kê tài sản của nhiệm vụ (nếu có).

Hồ sơ đề xuất Phương án nhận giao quyền nộp cùng thời điểm nộp Hồ sơ đề nghị nghiệm thu kết quả nhiệm vụ ở cấp Viện Hàn lâm.

3.1.2. Hồ sơ đề xuất Phương án xử lý tài sản

Hồ sơ đề xuất Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì nhiệm vụ gửi Viện Hàn lâm (thông qua Ban quản lý nhiệm vụ) bao gồm:

- Công văn/Tờ trình của đơn vị chủ trì về việc xử lý tài sản hình thành thông qua việc triển khai nhiệm vụ;

- Công văn ý kiến của Thủ trưởng Bộ ngành, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quản lý trực tiếp đơn vị đề xuất được giao tài sản trong trường hợp đơn vị đề xuất được giao tài sản không thuộc Viện Hàn lâm (áp dụng với trường hợp tài sản đề nghị chuyển giao là tài sản được trang bị để thực hiện nhiệm vụ).

- Danh mục tài sản đề nghị xử lý của nhiệm vụ (ghi rõ chủng loại, xuất xứ, năm đưa vào sử dụng, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại) (mẫu 07/TSC-TSDA ban hành

kèm theo Nghị định 151);

- Hồ sơ đề xuất Phương án nhận giao quyền đã chỉnh sửa, hoàn thiện theo ý kiến góp ý của Hội đồng tư vấn và Ban quản lý nhiệm vụ (nếu có ý kiến góp ý).

3.2. Danh mục văn bản của hồ sơ trình Chủ tịch Viện Hàn lâm ra quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản của nhiệm vụ (dành cho Ban quản lý nhiệm vụ)

Hồ sơ trình Chủ tịch Viện Hàn lâm ra quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản của nhiệm vụ do các Ban quản lý nhiệm vụ chuẩn bị bao gồm:

- Tờ trình về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản hình thành thông qua việc triển khai nhiệm vụ;
- Dự thảo quyết định xử lý tài sản của nhiệm vụ (tham khảo Mẫu 5 của Thông tư 02);
- Quyết định nghiệm thu kết quả nhiệm vụ;
- Kết luận của Hội đồng nghiệm thu về khả năng tiếp tục phát huy, hoàn thiện kết quả thương mại hoá công nghệ, sản phẩm (Mẫu 02 của Thông tư 02)
- Hồ sơ đề xuất Phương án xử lý tài sản.

4. Một số lưu ý khi xử lý tài sản

4.1. Kiểm kê tài sản

Sau khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ tại đơn vị chủ trì (kể cả thời gian gia hạn), đơn vị chủ trì tiến hành kiểm kê tài sản của nhiệm vụ theo mẫu 01/BBKK ban hành kèm theo Thông tư 63.

Lưu ý:

- Đối với tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ:
 - + Trong trường hợp nhiệm vụ không có tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ: Cần ghi rõ là không có tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ;
 - + Trong trường hợp nhiệm vụ có tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ nhưng đã sử dụng hết: Tại cột “*Danh mục tài sản*” cần ghi tên nhóm tài sản trang bị đã sử dụng hết và tại cột “*Ghi chú*” sẽ ghi giá trị của nhóm tài sản trang bị đã sử dụng hết và ghi rõ là đã sử dụng hết. Ví dụ: Tài sản trang bị là vật tư, hoá chất. Khi đó tại cột “*Danh mục tài sản*” sẽ ghi “*vật tư, hoá chất*” và tại cột “*Ghi chú*” sẽ ghi “*Vật tư, hoá chất trị giá ... đã sử dụng hết trong quá trình thực hiện nhiệm vụ*”.

- Bài báo là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhưng không phải là tài sản cần phải kiểm kê, xử lý sau khi nhiệm vụ kết thúc vì quyền sở hữu thuộc nhà xuất bản, tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm chỉ có quyền tác giả, quyền sử dụng;

- Luận án Tiến sĩ, luận văn Thạc sĩ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhưng không phải là tài sản cần phải kiểm kê, xử lý sau khi nhiệm vụ kết thúc.

4.2. Xác định giá trị tài sản

Trong đó, việc xác định giá trị tài sản xử lý cần được thực hiện như sau:

4.2.1. Đối với tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ

Căn cứ vào thời điểm đưa vào sử dụng, hao mòn tài sản trong quá trình sử dụng, xác định giá trị còn lại tại thời điểm đề xuất để ra quyết định xử lý tài sản. Việc xác định hao mòn và giá trị còn lại của tài sản được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 45.

4.2.2. Đối với tài sản là kết quả của quá trình thực hiện nhiệm vụ

Giá trị tài sản xử lý được căn cứ vào biên bản định giá của Ban/Hội đồng định giá do đơn vị chủ trì nhiệm vụ thành lập hoặc của đơn vị được thuê thẩm định giá tài sản là kết quả của quá trình thực hiện nhiệm vụ và được thực hiện theo trình tự thủ tục quy định tại Chương II của Thông tư 10.

Tài sản cố định không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng), tài sản cố định là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập không xác định được chi phí hình thành được quy định là tài sản cố định đặc thù (Trích khoản 1 Điều 5 Thông tư 45).

Danh mục tài sản cố định đặc thù tại các đơn vị trực thuộc Viện Hàn lâm thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định 1040.

Nguyên giá tài sản cố định đặc thù để ghi sổ kế toán, kê khai để đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được xác định theo giá quy ước. Giá quy ước tài sản cố định đặc thù được xác định là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) (Trích khoản 3 Điều 5 Thông tư 45).

4.2.3. Đối với tài sản được đề xuất bán, thanh lý

Thực hiện theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 12, 14 và 21 Nghị định 70 và tại Thông tư 144.

4.3. Đề xuất Phương án nhận giao quyền

Đơn vị chủ trì đề xuất Phương án nhận giao quyền theo mẫu 02/PA ban hành kèm theo Thông tư 63. Trong quá trình đề xuất Phương án nhận giao quyền, đơn vị chủ trì cần lưu ý những điểm sau:

- Cần mô tả rõ thông tin về từng tài sản là kết quả của nhiệm vụ và nội dung quyền đề nghị giao (quyền sử dụng/quyền sở hữu);
- Cần mô tả rõ tiềm năng ứng dụng, thương mại hoá; kết quả định giá và giải trình tiềm năng ứng dụng, thương mại hoá của từng kết quả nghiên cứu đề nghị giao;
- Cần nhắc lựa chọn phương án ứng dụng, thương mại hoá kết quả nghiên cứu một cách phù hợp nhất với hiện trạng tài sản là kết quả của nhiệm vụ;
- Nếu có sản phẩm đề nghị thương mại hoá, đơn vị chủ trì cần đề xuất phân chia lợi nhuận sau thuế tạo ra từ thương mại hoá kết quả nghiên cứu theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và pháp luật khác có liên quan;
- Khi nhận giao quyền sở hữu kết quả nghiên cứu, đơn vị chủ trì cần nêu rõ giá trị hoàn trả, số lần và thời gian hoàn trả.

4.4. Công văn/Tờ trình của đơn vị chủ trì về việc xử lý tài sản hình thành thông qua việc triển khai nhiệm vụ

Công văn/Tờ trình của đơn vị chủ trì về việc xử lý tài sản hình thành thông qua việc triển khai nhiệm vụ ngoài việc thể hiện các thông tin có liên quan đến nhiệm vụ còn phải thể hiện rõ thông tin về hai loại tài sản:

- Tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ;
- Tài sản là kết quả của quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Lưu ý:

Đối với tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ, nếu nhiệm vụ:

- Không có tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ: Cần ghi rõ là “*Không có tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ*”;

- Có tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ nhưng đã sử dụng hết trong quá trình thực hiện nhiệm vụ: Cần ghi rõ là “*Đã sử dụng hết trong quá trình thực hiện nhiệm vụ*”.

4.5. Thẩm quyền xử lý tài sản

4.5.1. Tài sản trang bị của nhiệm vụ

a) Thẩm quyền của Chủ tịch Viện Hàn lâm

Theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 8 Nghị định 70, Chủ tịch Viện Hàn lâm quyết định việc:

- Giao tài sản cho đơn vị chủ trì thuộc Viện Hàn lâm;
- Bán trực tiếp (theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định 70), giao quyền sử dụng (theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định 70);
- Điều chuyển tài sản cho đơn vị thuộc Viện Hàn lâm;
- Bán, thanh lý, tiêu hủy.

Lưu ý: Giao, Điều chuyển tài sản cho đơn vị thuộc Viện Hàn lâm với tài sản là xe ô tô và tài sản khác có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản được thực hiện sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính.

b) Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 8 Nghị định 70, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chuyển tài sản của nhiệm vụ khoa học và công nghệ giữa các bộ, cơ quan trung ương, giữa bộ, cơ quan trung ương và địa phương, giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

Lưu ý: Hình thức, trình tự, thủ tục xử lý tài sản được trang bị gắn liền, không thể tách rời với tài sản kết quả, tài sản được trang bị của nhiệm vụ thực hiện theo hình thức khoán đến sản phẩm cuối cùng sau khi kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo quy định tại Chương III của Nghị định 70.

4.5.2. Tài sản là kết quả của nhiệm vụ

Đối với nhiệm vụ do ngân sách cấp: Theo hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị định 70, Chủ tịch Viện Hàn lâm quyết định việc phê duyệt phương án xử lý tài sản là kết quả của nhiệm vụ.

4.6. Các hình thức xử lý tài sản

Các hình thức xử lý tài sản trang bị khi kết thúc nhiệm vụ được hướng dẫn chi tiết tại Điều 7 Nghị định 70.

Các hình thức giao tài sản là kết quả nhiệm vụ sau khi kết thúc nhiệm vụ được hướng dẫn chi tiết tại khoản 1 Điều 22 Nghị định 70.

Lưu ý: Sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhưng khi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, cấp bằng chứng nhận thì hình thức xử lý sau khi nhiệm vụ kết thúc là giao quyền sở hữu cho tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm và tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm có trách nhiệm hoàn trả giá trị tài sản cho Nhà nước.

4.7. Trình tự xử lý tài sản

Đối với hình thức xử lý tài sản là giao tài sản, trong vòng 07 ngày kể từ ngày ban hành quyết định giao tài sản, Thủ trưởng đơn vị phải có trách nhiệm tổ chức việc bàn giao tài sản. Việc bàn giao tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ phải được lập theo Mẫu số 01/TSC-BBGN ban hành kèm theo Nghị định 151 và được gửi về Ban quản lý nhiệm vụ (01 bản gốc) và Ban Kế hoạch - Tài chính (01 bản gốc) để thực hiện theo dõi và lưu hồ sơ theo qui định.

Đối với hình thức xử lý tài sản là bán, điều chuyển, thanh lý và tiêu huỷ tài sản sẽ thực hiện theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 12, 13, 14, 15 và 21 Nghị định 70.

4.8. Xử lý tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ không đạt tiêu chuẩn là tài sản cố định

Khi kết thúc nhiệm vụ, tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ không đạt tiêu chuẩn là tài sản cố định (công cụ, dụng cụ, vật tư, hoá chất ...) sẽ không thuộc phạm vi xử lý theo quy định của Nghị định 70. Các đơn vị chủ trì nhiệm vụ tiến hành tiếp nhận, quản lý các tài sản này theo quy định quản lý, sử dụng tài sản công.

4.9. Xử lý đối với các nhiệm vụ không có tài sản là kết quả nhiệm vụ

Đối với các nhiệm vụ, sau khi kiểm kê, định giá tài sản, đơn vị chủ trì đã xác định nhiệm vụ không có tài sản là kết quả nhiệm vụ, đơn vị chủ trì:

- Không phải xây dựng Phương án nhận giao quyền;
- Gửi văn bản báo cáo Viện Hàn lâm (thông qua Ban quản lý nhiệm vụ) về việc không có tài sản là kết quả nhiệm vụ.

Ban quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trình Chủ tịch Viện phương án xử lý.

Hội đồng tư vấn nghiệm thu kết quả nhiệm vụ không tiến hành đánh giá Phương án nhận giao quyền đối với các nhiệm vụ này.

Việc xử lý tài sản trang bị của các nhiệm vụ này (nếu có) thực hiện theo quy định hiện hành.

4.10. Xử lý đối với các nhiệm vụ không có tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ

Đối với các nhiệm vụ, sau khi kiểm kê, định giá tài sản, đơn vị chủ trì đã xác định nhiệm vụ không có tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ, đơn vị chủ trì:

- Không phải xây dựng Phương án nhận giao quyền;
- Không phải xây dựng Hồ sơ đề xuất Phương án xử lý tài sản;
- Gửi văn bản báo cáo Viện Hàn lâm (thông qua Ban quản lý nhiệm vụ) về việc không có tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ.

Ban quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trình Chủ tịch Viện phương án xử lý.

Hội đồng tư vấn nghiệm thu kết quả nhiệm vụ không tiến hành đánh giá Phương án nhận giao quyền đối với các nhiệm vụ này.

5. Quản lý, sử dụng và xử lý tài sản của nhiệm vụ do ngân sách hỗ trợ

Việc quản lý, sử dụng tài sản trang bị để triển khai nhiệm vụ ngân sách hỗ trợ thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 18 Nghị định 70.

Các hình thức xử lý phần tài sản trang bị thuộc về nhà nước và quy trình xử lý thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 19, 20 và 21 Nghị định 70.

Việc quản lý, xử lý tài sản là kết quả của nhiệm vụ do ngân sách hỗ trợ thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 22 và Điều 26 Nghị định 70.

6. Quy trình xử lý tài sản của nhiệm vụ do đơn vị trực thuộc phê duyệt và quản lý

Đối với các nhiệm vụ do đơn vị trực thuộc phê duyệt và quản lý, dựa trên hướng dẫn tại công văn này, đơn vị trực thuộc xây dựng hướng dẫn xử lý tài sản đối với loại hình nhiệm vụ này tại đơn vị.

7. Thời hạn áp dụng

Hướng dẫn này áp dụng với các nhiệm vụ chưa tổ chức họp Hội đồng nghiệm thu cấp Viện Hàn lâm hoặc đang trong quá trình xử lý tài sản sau khi có kết quả họp Hội đồng nghiệm thu cấp Viện Hàn lâm.

Trân trọng thông báo./. *DT*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch Viện Hàn lâm (để b/c);
- Website Viện Hàn lâm;
- Lưu: VT, KHTC. DTH

DT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trường Giang

Phụ lục 1
DANH MỤC

Các văn bản cần có trong Hồ sơ đề xuất xử lý tài sản nhiệm vụ của đơn vị chủ trì nhiệm vụ khi gửi Ban quản lý nhiệm vụ của Viện Hàn lâm

(Kèm theo Công văn số 2876 /VHL-KHTC ngày 30 / 12 / 2022 của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam)



TT	Hồ sơ yêu cầu	Số lượng
A	Hồ sơ đề xuất Phương án nhận giao quyền	
1	Phương án nhận giao quyền để nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ, ứng dụng hoặc thương mại hoá kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước (mẫu 02/PA ban hành kèm theo Thông tư 63).	01 bản gốc
2	Biên bản định giá tài sản của Tổ/Hội đồng thẩm định giá tài sản của nhiệm vụ hoặc báo cáo của đơn vị được thuê thẩm định giá tài sản là kết quả của quá trình thực hiện nhiệm vụ (nếu có) (mẫu báo cáo ban hành kèm theo Thông tư 10).	01 bản gốc
3	Biên bản kiểm kê tài sản của nhiệm vụ (mẫu 01/BBKK ban hành kèm theo Thông tư 63).	01 bản gốc
4	Quyết định thành lập Tổ/Hội đồng thẩm định giá tài sản của nhiệm vụ hoặc quyết định thuê đơn vị thẩm định giá tài sản là kết quả của quá trình thực hiện nhiệm vụ (nếu có).	01 bản gốc
5	Quyết định thành lập Ban/Hội đồng kiểm kê tài sản của nhiệm vụ (nếu có).	01 bản gốc
B	Hồ sơ đề xuất Phương án xử lý tài sản	
1	Công văn/Tờ trình của đơn vị chủ trì về việc xử lý tài sản hình thành thông qua việc triển khai nhiệm vụ. Thời hạn đề xuất xử lý tài sản của nhiệm vụ căn cứ theo các quy định tại Nghị định 70.	01 bản gốc
2	Công văn ý kiến của Thủ trưởng Bộ ngành, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quản lý trực tiếp đơn vị đề xuất được giao tài sản trong trường hợp đơn vị đề xuất được giao tài sản không thuộc Viện Hàn lâm (áp dụng với trường hợp tài sản đề nghị chuyển giao là tài sản được trang bị để thực hiện nhiệm vụ).	01 bản gốc
3	Danh mục tài sản đề nghị xử lý của nhiệm vụ (ghi rõ chủng loại, xuất xứ, năm đưa vào sử dụng, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại) (mẫu 07/TSC-TSDA ban hành kèm theo Nghị định 151).	01 bản gốc
4	Hồ sơ đề xuất Phương án nhận giao quyền đã chỉnh sửa, hoàn thiện theo ý kiến góp ý của Hội đồng tư vấn và Ban quản lý nhiệm vụ (nếu có ý kiến góp ý).	01 bộ gốc

Đh

Phụ lục 2

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Kèm theo Công văn số **2876** /VHL-KHTC ngày **30 / 12 / 2022**
của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam)



1. Định nghĩa tài sản

Theo quy định tại Điều 105 Bộ luật dân sự năm 2015:

“Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản; tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.”

2. Quy định về quản lý tài sản công (trích Điều 1 đến Điều 4 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quản lý nhà nước đối với tài sản công; chế độ quản lý, sử dụng tài sản công; quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng tài sản công.

Đối với tài sản công là tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước.
2. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.
3. Đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam.
5. Tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.
6. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tài sản công* là tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, bao gồm: tài sản công phục vụ hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; tài sản công tại doanh nghiệp; tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước; đất đai và các loại tài nguyên khác.

2. *Nguồn lực tài chính từ tài sản công* là tổng hợp các khả năng có thể khai thác được từ tài sản công thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật nhằm tạo lập nguồn tài chính phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. *Trụ sở làm việc* là đất, nhà làm việc và tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội -

ngành nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.

4. *Cơ sở hoạt động sự nghiệp* là đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động quản lý và cung cấp dịch vụ công của đơn vị sự nghiệp công lập.

5. *Tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân* là tài sản công được sử dụng trong chiến đấu, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu và nghiệp vụ quốc phòng, an ninh của lực lượng vũ trang nhân dân.

6. *Tài sản chuyên dùng* là những tài sản có cấu tạo, công năng sử dụng đặc thù được sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực.

7. *Đấu giá tài sản công* là hình thức bán tài sản công theo nguyên tắc và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

8. *Bán trực tiếp tài sản công* là hình thức bán tài sản công thông qua việc niêm yết giá hoặc chỉ định người mua tài sản.

9. *Sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết* là việc cơ quan, người có thẩm quyền cho phép sử dụng tài sản công để hợp tác với tổ chức, đơn vị, cá nhân thực hiện hoạt động kinh doanh có thời hạn theo quy định của pháp luật, bảo đảm lợi ích của Nhà nước.

10. *Dự án sử dụng vốn nhà nước* là các chương trình, dự án, đề án đầu tư phát triển, nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh.

11. *Tài sản bị tịch thu* là tài sản thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân bị tịch thu theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

12. *Hệ thống thông tin về tài sản công* là hệ thống tổng hợp các yếu tố hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phần mềm, dữ liệu và quy trình, thủ tục được xây dựng để thu thập, lưu trữ, cập nhật, xử lý, phân tích, tổng hợp và truy xuất thông tin về tài sản công.

13. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công* là tập hợp các dữ liệu về tài sản công được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

Điều 4. Phân loại tài sản công

Tài sản công tại Luật này được phân loại như sau:

1. Tài sản công phục vụ hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, trừ tài sản quy định tại khoản 4 Điều này (sau đây gọi là tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị);

2. Tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng là các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công trình kết cấu hạ tầng xã hội và vùng đất, vùng nước, vùng biển gắn với công trình kết cấu hạ tầng, bao gồm: hạ tầng giao thông, hạ tầng cung cấp điện, hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu, hạ tầng đô thị, hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin, hạ tầng giáo dục và đào tạo, hạ tầng khoa học và công nghệ, hạ tầng y tế, hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch và hạ tầng khác theo quy

định của pháp luật (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng);

3. Tài sản công tại doanh nghiệp;

4. Tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước;

5. Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật bao gồm: tài sản bị tịch thu; tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, tài sản không có người nhận thừa kế và tài sản khác thuộc về Nhà nước theo quy định của Bộ luật Dân sự; tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước; tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động; tài sản được đầu tư theo hình thức đối tác công tư được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án;

6. Tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và dự trữ ngoại hối nhà nước;

7. Đất đai; tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, kho số viễn thông và kho số khác phục vụ quản lý nhà nước, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh và các tài nguyên khác do Nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Một số khái niệm về tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước (trích Điều 1, đến Điều 4 Nghị định 70).

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Nghị định này quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước gồm:

1. Tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước.

2. Tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng một Phần ngân sách nhà nước.

3. Tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước.

4. Tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng một Phần ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

2. Cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với tài sản là kết quả của việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định tại Luật khoa học và công nghệ (sau đây gọi là đại diện chủ sở hữu nhà nước).

4. Tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

5. Tổ chức, cá nhân thụ hưởng kết quả của việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

6. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quá trình quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước (sau đây gọi là nhiệm vụ ngân sách cấp) là nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt triển khai sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước để thực hiện.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng một Phần ngân sách nhà nước (sau đây gọi là nhiệm vụ ngân sách hỗ trợ) là nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt triển khai bằng nhiều nguồn vốn trong đó có một Phần ngân sách nhà nước.

3. Giao quyền sở hữu tài sản là việc Nhà nước có quyết định giao quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản cho đối tượng được giao.

4. Giao quyền sử dụng tài sản là việc Nhà nước có quyết định giao cho đối tượng quyền quản lý, khai thác, sử dụng tài sản với những Điều kiện cụ thể.

5. Chuyển giao không bồi hoàn Phần quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản là việc Nhà nước quyết định giao Phần quyền sở hữu đối với tài sản được hình thành thông qua việc thực hiện nhiệm vụ ngân sách hỗ trợ cho đối tượng nhận chuyển giao mà không phải hoàn trả Phần giá trị tài sản của Nhà nước.

6. Cơ sở dữ liệu về tài sản khoa học và công nghệ là bộ phận của cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công, được xây dựng để thống nhất quản lý tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên phạm vi cả nước.

7. Đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với tài sản là kết quả khoa học và công nghệ là:

a) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, trừ nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia quy định tại điểm b Khoản này;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với: Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được giao quản lý; nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt;

c) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt.

8. Cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ là cơ quan, tổ chức, đơn vị được người có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ giao nhiệm vụ quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

9. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ là tổ chức đăng ký tham gia tuyển chọn hoặc được giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ký kết hợp đồng khoa học và công nghệ và thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ đã ký kết.

10. Cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ là cá nhân:

a) Tự mình hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ký kết hợp đồng khoa học và công nghệ;

b) Đăng ký tham gia tuyển chọn hoặc giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

c) Thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ đã ký kết.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành từ việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước

1. Tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ ngân sách cấp là tài sản công. Việc quản lý, sử dụng thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ ngân sách hỗ trợ là tài sản đồng sở hữu; việc quản lý, sử dụng tài sản được thực hiện theo thỏa thuận tại Hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với các bên còn lại và thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ phải bảo đảm chặt chẽ, có hiệu quả; công khai, minh bạch.

4. Tài sản hình thành thông qua việc triển khai nhiệm vụ ngân sách cấp hoặc ngân sách hỗ trợ là tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

5. Khi kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước, tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đạt tiêu chuẩn là tài sản cố định được xử lý theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

4. Một số khái niệm về tài sản cố định (trích Điều 3 đến Điều 5 Thông tư 45).

Điều 3. Quy định tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định

1. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất, có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, thỏa mãn đồng thời cả 02 tiêu chuẩn dưới đây:

- a) Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;
- b) Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

2. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đã đầu tư chi phí tạo lập tài sản hoặc được hình thành qua quá trình hoạt động, thỏa mãn đồng thời cả 02 tiêu chuẩn quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

3. Căn cứ đặc điểm tài sản sử dụng thực tế của ngành, lĩnh vực, địa phương và yêu cầu quản lý, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có thể ban hành Danh mục tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là tài sản cố định đối với các tài sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương (theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này) thuộc 01 trong 02 trường hợp sau đây:

a) Tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;

b) Tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

4. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định về giá trị đối với tài sản quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này thực hiện theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp.

Điều 4. Phân loại tài sản cố định

1. Phân loại theo tính chất, đặc điểm tài sản; bao gồm:

a) Tài sản cố định hữu hình

- Loại 1: Nhà, công trình xây dựng; gồm: Nhà làm việc; nhà kho; nhà hội trường; nhà câu lạc bộ; nhà văn hóa; nhà tập luyện và thi đấu thể thao; nhà bảo tồn, bảo tàng; nhà trẻ; nhà mẫu giáo; nhà xưởng; phòng học; nhà giảng đường; nhà ký túc xá; phòng khám, chữa bệnh; nhà an dưỡng; nhà khách; nhà ở; nhà công vụ; nhà, công trình xây dựng khác.

- Loại 2: Vật kiến trúc; gồm: Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi; giếng khoan, giếng đào, tường rào và vật kiến trúc khác.

- Loại 3: Xe ô tô; gồm: Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước và xe ô tô khác.

- Loại 4: Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô); gồm: Phương tiện vận tải đường bộ, phương tiện vận tải đường sắt, phương tiện vận tải đường thủy, phương tiện vận tải hàng không và phương tiện vận tải khác.

- Loại 5: Máy móc, thiết bị; gồm: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị; máy móc, thiết bị chuyên dùng và máy móc, thiết bị khác.

- Loại 6: Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm.

- Loại 7: Tài sản cố định hữu hình khác.

b) Tài sản cố định vô hình

- Loại 1: Quyền sử dụng đất.

- Loại 2: Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả.

- Loại 3: Quyền sở hữu công nghiệp.

- Loại 4: Quyền đối với giống cây trồng.

- Loại 5: Phần mềm ứng dụng.

- Loại 6: Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập (bao gồm các yếu tố năng lực, chất lượng, uy tín, yếu tố lịch sử, bề dày truyền thống của đơn vị sự nghiệp công lập và các yếu tố khác có khả năng tạo ra các quyền, lợi ích kinh tế cho đơn vị sự nghiệp công lập).

- Loại 7: Tài sản cố định vô hình khác.

2. Phân loại theo nguồn gốc hình thành tài sản; bao gồm:

a) Tài sản cố định hình thành do mua sắm;

b) Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng;

c) Tài sản cố định được giao, nhận điều chuyển;

d) Tài sản cố định được tặng cho, khuyến mại;

đ) Tài sản cố định khi kiểm kê phát hiện thừa chưa được theo dõi trên sổ kế toán;

e) Tài sản cố định được hình thành từ nguồn khác.

Điều 5. Tài sản cố định đặc thù

1. Tài sản cố định không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng), tài sản cố định là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập không xác định được chi phí hình thành được quy định là tài sản cố định đặc thù.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế và yêu cầu quản lý đối với những tài sản quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương (theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này) để thống nhất quản lý.

3. Nguyên giá tài sản cố định đặc thù để ghi sổ kế toán, kê khai để đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được xác định theo giá quy ước. Giá quy ước tài sản cố định đặc thù được xác định là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

5. Hướng dẫn đối với xử lý tài sản trang bị khi kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trích Điều 7, Điều 8, Điều 16 và Điều 17 Nghị định 70).

Điều 7. Hình thức xử lý tài sản trang bị khi kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Giao tài sản cho tổ chức chủ trì:

a) Theo hình thức ghi tăng tài sản và giá trị tài sản cho tổ chức chủ trì là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội;

b) Theo hình thức ghi tăng vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp đối với tổ chức chủ trì là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước; hoặc doanh nghiệp có một Phần vốn nhà nước trong trường hợp doanh nghiệp chấp nhận Điều chỉnh cơ cấu vốn.

2. Bán trực tiếp cho tổ chức, cá nhân chủ trì:

a) Trường hợp tổ chức chủ trì quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không nhận ghi tăng vốn và có văn bản đề nghị mua tài sản;

b) Doanh nghiệp không có vốn nhà nước và cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Giao quyền sử dụng cho tổ chức, cá nhân chủ trì trong trường hợp tổ chức, cá nhân chủ trì quy định tại Khoản 2 Điều này không nhận mua tài sản và được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, trừ nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia giao bộ, cơ quan trung ương quản lý), Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được giao quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc địa phương quản lý) xem xét, quyết định trên cơ sở kết luận của Hội đồng nghiệm thu về khả năng tiếp tục phát huy, hoàn thiện kết quả, thương mại hóa công nghệ, sản phẩm và đề nghị của cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Tổ chức, cá nhân chủ trì có trách nhiệm hoàn trả giá trị tài sản thông qua việc thương mại hóa kết quả.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân chủ trì không nhận giao hoặc mua tài sản theo quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này thì xử lý theo các hình thức sau:

a) Điều chuyển cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội;

- b) Bán;
- c) Thanh lý;
- d) Tiêu hủy.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản trưng bị của nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc trung ương quản lý

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định:

a) Giao tài sản theo hình thức ghi tăng vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp đối với tổ chức chủ trì là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước; hoặc đối với tổ chức chủ trì là doanh nghiệp có một Phần vốn nhà nước trong trường hợp doanh nghiệp chấp nhận Điều chỉnh cơ cấu vốn theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

b) Điều chuyển tài sản trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Quyết định giao tài sản của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, trừ nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia giao bộ, cơ quan trung ương quản lý cho tổ chức chủ trì là cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 7 Nghị định này theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

b) Quyết định bán tài sản của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia cho tổ chức, cá nhân chủ trì quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định này;

c) Quyết định giao quyền sử dụng tài sản của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia cho tổ chức, cá nhân chủ trì quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định này;

d) Quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia quy định tại các điểm b, c và d Khoản 4 Điều 7 Nghị định này theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương:

a) Quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định giao tài sản của nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của bộ cho tổ chức chủ trì quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 7 Nghị định này là cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương;

b) Quyết định bán trực tiếp tài sản của nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của bộ cho tổ chức, cá nhân chủ trì quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định này;

c) Quyết định giao quyền sử dụng tài sản của nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của bộ cho tổ chức, cá nhân chủ trì quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định này;

d) Quyết định hoặc phân cấp Điều chuyển tài sản của nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của bộ cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 7 Nghị định này;

đ) Quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản của nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của bộ quy định tại các

điểm b, c và d Khoản 4 Điều 7 Nghị định này;

e) Việc phê duyệt phương án giao, bán trực tiếp cho tổ chức, cá nhân chủ trì quy định tại điểm a, điểm b Khoản này, Điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm d Khoản này đối với tài sản là xe ô tô và tài sản khác có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản được thực hiện sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định:

a) Bán tài sản là nhà, đất theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương có liên quan;

b) Điều chuyển tài sản của nhiệm vụ khoa học và công nghệ giữa các bộ, cơ quan trung ương, giữa bộ, cơ quan trung ương và địa phương, giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

Điều 16. Xử lý tài sản được trang bị của nhiệm vụ khoa học và công nghệ chưa hết thời hạn thực hiện theo Hợp đồng nhưng không còn nhu cầu sử dụng hoặc không còn sử dụng được hoặc nhiệm vụ không hoàn thành theo Hợp đồng

1. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ chưa hết thời hạn thực hiện theo Hợp đồng nhưng có tài sản không còn nhu cầu sử dụng hoặc không còn sử dụng được, hoặc nhiệm vụ không hoàn thành theo Hợp đồng, tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải kiểm kê, đề xuất phương án xử lý tài sản trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 8, Điều 9 Nghị định này xem xét, quyết định.

2. Hình thức xử lý tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định này; trình tự, thủ tục xử lý tài sản được thực hiện theo quy định tại các Điều 10, 11, 12, 13, 14 và 15 Nghị định này.

Điều 17. Xử lý tài sản được trang bị gắn liền, không thể tách rời với tài sản kết quả sau khi kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tài sản được trang bị của nhiệm vụ thực hiện theo hình thức khoán đến sản phẩm cuối cùng

Hình thức, trình tự, thủ tục xử lý tài sản được trang bị gắn liền, không thể tách rời với tài sản kết quả, tài sản được trang bị của nhiệm vụ thực hiện theo hình thức khoán đến sản phẩm cuối cùng sau khi kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định này.

Ghi chú: Chương III: QUẢN LÝ, XỬ LÝ TÀI SẢN LÀ KẾT QUẢ CỦA NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ bắt đầu từ Điều 22 đến Điều 31

6. Hướng dẫn đối với xử lý tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trích Điều 22 và Điều 23 Nghị định 70).

Điều 22. Giao tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Đối với tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp:

a) Ưu tiên giao quyền sử dụng theo hình thức ghi tặng tài sản cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội để nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ, ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Tổ chức được giao quyền sử dụng thực hiện quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về tài sản công và pháp luật có liên quan;

b) Ưu tiên giao quyền sở hữu theo hình thức ghi tăng vốn nhà nước cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;

c) Ưu tiên giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân chủ trì không thuộc điểm a Khoản này trong trường hợp tổ chức, cá nhân chủ trì đề nghị được nhận giao quyền sở hữu và hoàn trả giá trị tài sản;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân chủ trì quy định tại điểm a Khoản này không có nhu cầu nhận giao quyền sử dụng tài sản hoặc tổ chức, cá nhân chủ trì quy định tại điểm b, điểm c Khoản này không nhận giao quyền sở hữu thì cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 23 Nghị định này xét giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác có đề nghị nhận giao quyền sở hữu và hoàn trả giá trị tài sản;

đ) Trường hợp không áp dụng được quy định tại điểm d Khoản này thì áp dụng hình thức giao quyền sử dụng cho tổ chức, cá nhân chủ trì để tổ chức, cá nhân chủ trì tiếp tục nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ, ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Tổ chức, cá nhân chủ trì phải có phương án ứng dụng, thương mại hóa kết quả, có phương án phân chia lợi nhuận thu được, bảo đảm quyền lợi của Nhà nước, có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý nhiệm vụ kết quả thực hiện ứng dụng, thương mại hóa (kèm theo báo cáo tài chính của tổ chức chủ trì được kiểm toán độc lập);

e) Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày được giao tài sản mà tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm đ Khoản này không sử dụng để ứng dụng, thương mại hóa hoặc không gửi báo cáo kết quả thực hiện ứng dụng, thương mại hóa hàng năm (kèm theo báo cáo tài chính của tổ chức chủ trì được kiểm toán độc lập) hoặc không phân chia lợi nhuận cho Nhà nước khi thương mại hóa thì Nhà nước thực hiện việc thu hồi. Trường hợp đặc biệt cần gia hạn, cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản quyết định gia hạn nhưng tối đa không quá 05 năm kể từ ngày được giao tài sản lần đầu. Việc chấp hành chế độ báo cáo và việc ứng dụng, thương mại hóa kết quả là một trong các tiêu chí để xét giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác.

2. Đối với tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ được ngân sách hỗ trợ:

Việc xử lý tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ phải được thể hiện trong Hợp đồng ký kết của các đồng sở hữu theo nguyên tắc:

a) Giao quyền sở hữu không thu hồi Phần kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân chủ trì đối với nhiệm vụ mà Nhà nước hỗ trợ đến 30% tổng số vốn và các Chương trình khoa học và công nghệ theo quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;

b) Giao quyền sở hữu Phần tài sản là kết quả thuộc về Nhà nước cho tổ chức, cá nhân chủ trì trong trường hợp tổ chức, cá nhân chủ trì đồng thời là tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính cho nhiệm vụ đề nghị nhận giao theo hình thức hoàn trả giá trị tài sản là kết quả đối với nhiệm vụ ngân sách hỗ trợ trên 30% tổng số vốn. Đối với trường hợp tổ chức chủ trì không đồng thời là tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính cho nhiệm vụ thì các đồng sở hữu thỏa thuận theo nguyên tắc giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân chủ trì; tổ chức, cá nhân chủ trì có trách nhiệm hoàn trả giá trị tài sản;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân chủ trì không có nhu cầu nhận giao quyền sở hữu tài sản thì thực hiện phương án giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác và tổ chức, cá nhân nhận giao quyền sở hữu có trách nhiệm hoàn trả giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

d) Trường hợp không áp dụng được quy định tại các điểm a, b và c Khoản này thì thực hiện giao quyền sử dụng Phần tài sản thuộc về Nhà nước cho tổ chức, cá nhân chủ trì để tổ chức, cá nhân chủ trì tiếp tục nghiên cứu, phát triển công nghệ, ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Tổ chức, cá nhân chủ trì phải có phương án ứng dụng, thương mại hóa kết quả, phương án phân chia lợi nhuận thu được, bảo đảm quyền lợi của Nhà nước, có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý nhiệm vụ việc thực hiện ứng dụng, thương mại hóa (kèm theo báo cáo tài chính của tổ chức chủ trì được kiểm toán độc lập);

đ) Trường hợp trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày được giao tài sản mà tổ chức, cá nhân quy định tại điểm d Khoản này không sử dụng để ứng dụng, thương mại hóa hoặc không gửi báo cáo kết quả thực hiện ứng dụng, thương mại hóa hàng năm (có kèm theo báo cáo tài chính của tổ chức chủ trì được kiểm toán độc lập) hoặc không phân chia lợi nhuận Phần quyền sở hữu của Nhà nước khi thương mại hóa thì Nhà nước thực hiện việc thu hồi Phần quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật. Trường hợp đặc biệt cần gia hạn, người có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản quyết định gia hạn nhưng tối đa không quá 05 năm kể từ ngày được giao tài sản lần đầu. Việc chấp hành chế độ báo cáo và hiệu quả ứng dụng, thương mại hóa kết quả là một trong các tiêu chí để xét giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác;

e) Cơ quan được Nhà nước giao nhiệm vụ ký kết hợp đồng chịu trách nhiệm về nội dung Hợp đồng ký kết theo nguyên tắc nêu tại các điểm a, b, c, và d Khoản này. Trường hợp nội dung xử lý tài sản là kết quả trong hợp đồng đã ký kết không phù hợp với nguyên tắc nêu trên thì việc xử lý tài sản được thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, c và d Khoản này. Cơ quan, người ký hợp đồng không đúng quy định phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và bị xử lý theo quy định của pháp luật về tài sản công và pháp luật có liên quan.

Điều 23. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách cấp:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định giao tài sản theo hình thức ghi tăng vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp đối với tổ chức chủ trì là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;

b) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, trừ nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia quy định tại điểm c Khoản này;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được giao quản lý; nhiệm vụ khoa học công nghệ do mình phê duyệt;

d) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt.

2. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ, Nhà nước thực hiện quyền đối với Phần tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc sở hữu của Nhà nước. Việc giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng Phần tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc sở hữu của Nhà nước theo quy định tại Khoản 2 Điều 22 Nghị định này do cơ quan, người quyết định hỗ trợ ngân sách quyết định và phải được xác định tại Hợp đồng khoa học và công nghệ, bảo đảm sử dụng hiệu quả tài sản công.

7. Hướng dẫn trình tự, thủ tục xử lý tài sản trang bị khi kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trích Điều 10 Nghị định 70)

Điều 10. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản trang bị khi kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Bảo quản, kiểm kê, lập phương án xử lý tài sản:

a) Tổ chức, cá nhân chủ trì có trách nhiệm bảo quản tài sản và hồ sơ của tài sản từ ngày kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Hợp đồng hoặc từ ngày có quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho đến khi hoàn thành việc xử lý tài sản theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

b) Chậm nhất là 60 ngày, kể từ ngày nhiệm vụ khoa học và công nghệ kết thúc theo Hợp đồng hoặc ngày có quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tổ chức, cá nhân chủ trì phải hoàn thành việc kiểm kê tài sản, lập phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Việc kiểm kê phải lập thành biên bản theo Mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

c) Hồ sơ đề nghị xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ gồm:

- Văn bản đề nghị xử lý tài sản của nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã kết thúc: 01 bản chính;

- Biên bản kiểm kê tài sản: 01 bản chính;

- Danh Mục tài sản đề nghị xử lý (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại) và đề xuất phương án xử lý tài sản, trong đó ghi rõ hình thức xử lý tài sản theo quy định tại Điều 7 Nghị định này: 01 bản chính.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được phương án đề xuất của tổ chức, cá nhân chủ trì, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm lập 01 bộ hồ gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công của Bộ, cơ quan trung ương (đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở thuộc trung ương quản lý); gửi Sở Tài chính (đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở thuộc địa phương quản lý). Hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ; trong đó cần nêu rõ ý kiến đối với đề nghị xử lý tài sản của tổ chức, cá nhân chủ trì: 01 bản chính;

Riêng đối với trường hợp đề nghị ghi tăng vốn phải gửi kèm văn bản đề nghị được ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với trường hợp giao tài sản theo hình thức ghi tăng vốn: 01 bản chính;

- Hồ sơ đề nghị xử lý của tổ chức, cá nhân chủ trì quy định tại điểm c Khoản 1 Điều này: 01 bản sao;

- Các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến tài sản và phương án xử lý tài sản (nếu có): 01 bản sao.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công của Bộ, cơ quan trung ương (đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở thuộc trung ương quản lý); Sở Tài chính (đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở thuộc địa phương quản lý) có trách nhiệm thẩm định phương án xử lý tài sản để:

a) Thông báo cho cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong trường hợp việc xử lý tài sản thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý nhiệm vụ;

b) Quyết định theo thẩm quyền trong trường hợp việc xử lý tài sản thuộc thẩm quyền của cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công;

c) Trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xử lý theo thẩm quyền;

d) Báo cáo Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Tài chính quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Căn cứ phương án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ tổ chức thực hiện việc xử lý tài sản theo quy định.

8. Hướng dẫn trình tự, thủ tục xử lý tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ (Điều 24 và 25 Nghị định 70)

Điều 24. Trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp cho tổ chức chủ trì

1. Trong vòng 60 ngày, kể từ ngày được Hội đồng đánh giá, nghiệm thu kết quả đạt trở lên, tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm lập báo cáo về tài sản (trong đó mô tả cụ thể thông tin về tài sản và chi phí tạo lập tài sản) kèm theo các hồ sơ có liên quan, gửi cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Trường hợp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ có nhu cầu nhận giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản thì lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ đồng thời với báo cáo về tài sản.

Hồ sơ đề nghị giao tài sản gồm:

a) Văn bản đề nghị giao quyền sở hữu hoặc giao quyền sử dụng tài sản của tổ chức chủ trì: 01 bản chính;

b) Phương án nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ, ứng dụng, thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu để tiếp tục phát huy, ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ (sau đây gọi là phương án phát triển, thương mại hóa kết quả) theo Mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

c) Biên bản đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ của Hội đồng: 01 bản sao;

d) Hợp đồng khoa học và công nghệ: 01 bản sao;

đ) Thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt: 01 bản sao;

e) Các tài liệu có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức, cá nhân chủ trì, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm:

a) Lập báo cáo kê khai để đăng nhập thông tin về tài sản vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định đối với đề nghị của tổ chức, cá nhân chủ trì; trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định này xem xét, quyết định giao quyền sở hữu, quyền sử dụng cho tổ chức, cá nhân chủ trì.

Trường hợp tổ chức, cá nhân chủ trì không có đề nghị giao quyền sở hữu, quyền

sử dụng, hoặc không có khả năng nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ, ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu thì báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định này để giao cho tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định này xem xét, quyết định giao quyền sở hữu, quyền sử dụng cho tổ chức, cá nhân chủ trì đủ Điều kiện được giao.

Nội dung cơ bản của Quyết định giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản bao gồm:

- a) Tên tổ chức, cá nhân được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng;
- b) Danh Mục tài sản;
- c) Phương thức giao;
- d) Phương án hoàn trả giá trị tài sản trong trường hợp giao tài sản theo phương thức hoàn trả giá trị (số tiền phải hoàn trả, phương thức hoàn trả, thời hạn hoàn trả);
- đ) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

4. Căn cứ quyết định giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ lập báo cáo kê khai bổ sung để Điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Điều 25. Giao quyền sở hữu tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp cho tổ chức, cá nhân khác

1. Căn cứ báo cáo của cơ quan quản lý nhiệm vụ quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 24 Nghị định này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định này có văn bản giao cho cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ thông báo công khai về việc giao quyền sở hữu kết quả cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có văn bản giao của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện công khai như sau:

- a) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ và Trang thông tin điện tử về tài sản công đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;
- b) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ, cơ quan trung ương đối với nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương;
- c) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Nội dung công khai gồm: Danh Mục tài sản; Điều kiện của tổ chức, cá nhân được xét giao quyền sở hữu; phương thức giao; phương án hoàn trả giá trị tài sản trong trường hợp giao tài sản theo phương thức hoàn trả giá trị (số tiền phải hoàn trả, phương thức hoàn trả, thời hạn hoàn trả) và các nội dung liên quan khác (nếu có).

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị được nhận chuyển giao kết quả. Hồ sơ đề nghị nhận chuyển giao thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

3. Định kỳ hàng tháng, cơ quan quản lý nhiệm vụ tổng hợp hồ sơ đăng ký của tổ chức, cá nhân có nhu cầu, chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định đối

với đề nghị của tổ chức, cá nhân đăng ký, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định này xem xét, quyết định việc giao quyền sở hữu tài sản cho tổ chức, cá nhân như sau:

a) Trường hợp chỉ có 01 tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đăng ký giao quyền sở hữu và đủ Điều kiện thì giao quyền sở hữu kết quả cho tổ chức, cá nhân đăng ký;

b) Trường hợp có từ 02 tổ chức, cá nhân trở lên gửi hồ sơ đăng ký giao quyền sở hữu và đủ Điều kiện thì tổ chức đấu giá giữa các tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đăng ký. Việc đấu giá do cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá.

Căn cứ kết quả trúng đấu giá, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 23 quyết định giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

c) Căn cứ Quyết định giao quyền sở hữu tài sản, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ và tổ chức, cá nhân được giao quyền sở hữu thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận tài sản. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản thực hiện theo Mẫu số 01/TSC-BBGN Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày đăng thông báo lần đầu mà không giao được quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác thì cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 23 quyết định giao quyền sử dụng cho tổ chức, cá nhân chủ trì.

9. Hướng dẫn đối với xác định giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trích Điều 7 đến Điều 11 Thông tư 10).

Điều 7. Phương pháp xác định giá trị tài sản dựa trên kinh phí đầu tư cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Việc xác định giá trị tài sản dựa trên kinh phí đầu tư cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo công thức sau:

$$\text{Giá trị của tài sản} = \text{Kinh phí đầu tư cho nhiệm vụ} + \text{Lợi nhuận dự kiến (nếu có)} + \text{Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)} + \text{Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có)}$$

Trong đó:

a) Kinh phí đầu tư cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xác định theo quy định tại Điều 6 Thông tư này. Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện trong thời gian dài, cần điều chỉnh giá trị của kinh phí đầu tư về thời điểm xác định giá trị;

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) được xác định theo quy định pháp luật thuế hiện hành;

c) Lợi nhuận dự kiến theo quy định của pháp luật hiện hành và các thông tin thu thập được của các tài sản là nhiệm vụ khoa học và công nghệ tương tự đã được chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng trên thị trường tại thời điểm xác định giá trị.

Điều 8. Các phương pháp xác định giá trị tài sản theo cách tiếp cận từ chi phí

1. Các phương pháp xác định giá trị tài sản theo cách tiếp cận từ chi phí được

thực hiện theo quy định tại Tiêu chuẩn thẩm định giá tài sản vô hình do Bộ Tài chính ban hành và theo hướng dẫn cụ thể tại Điều này.

2. Chi phí tái tạo, chi phí thay thế của tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xác định theo kinh phí đầu tư cho nhiệm vụ này quy định tại Điều 6 Thông tư này.

3. Xác định giá trị hao mòn của kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ gồm:

a) Hao mòn do lỗi thời chức năng, công nghệ: Trong trường hợp lỗi thời về chức năng, công nghệ có thể khắc phục được thì giá trị hao mòn do lỗi thời về chức năng, công nghệ được xác định trên cơ sở chi phí để khắc phục sự lỗi thời về chức năng, công nghệ của nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ví dụ: chi phí cải tiến sáng chế, chi phí thay đổi kiểu dáng công nghiệp. Trong trường hợp lỗi thời về chức năng, công nghệ không thể khắc phục được thì giá trị hao mòn do lỗi thời về chức năng, công nghệ được xác định trên cơ sở tổn thất về giá trị tài sản do lỗi thời về chức năng, công nghệ;

b) Hao mòn do lỗi thời về kinh tế: được xác định trên cơ sở mức giảm giá trị tài sản do chịu sự tác động trực tiếp của môi trường bên ngoài, tình hình thị trường so với thời điểm tạo ra tài sản, ví dụ: tỷ lệ lạm phát tăng làm giá trị thực tế của kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ giảm xuống; quy định của Chính phủ hạn chế sử dụng một sản phẩm tương tự với tài sản là kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ làm giảm cung sản phẩm dẫn tới giảm giá kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ; khả năng thanh toán của xã hội suy giảm làm giảm cầu đối với sản phẩm tương tự với tài sản là kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ dẫn tới giảm giá kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Điều 9. Các phương pháp xác định giá trị tài sản theo cách tiếp cận từ thị trường

1. Các phương pháp xác định giá trị tài sản theo cách tiếp cận từ thị trường được thực hiện theo quy định tại Tiêu chuẩn thẩm định giá tài sản vô hình do Bộ Tài chính ban hành và theo hướng dẫn cụ thể tại Điều này.

2. Giá thị trường của tài sản so sánh có thể là các mức giá sau đây:

a) Tiền chuyển nhượng trong hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ được lưu giữ tại cơ quan quản lý nhà nước hoặc được công bố trên thị trường;

b) Giá chào bán, chào mua trên thị trường;

c) Giá niêm yết trên sàn giao dịch;

d) Giá chào thầu, đấu giá;

đ) Giá góp vốn liên doanh, liên kết, thế chấp;

e) Giá mua thực tế trên thị trường;

g) Giá tài sản so sánh trong các hình thức giao dịch khác trên thị trường.

Điều 10. Các phương pháp xác định giá trị tài sản theo cách tiếp cận từ thu nhập

1. Các phương pháp xác định giá trị tài sản theo cách tiếp cận từ thu nhập được thực hiện theo quy định tại Tiêu chuẩn thẩm định giá tài sản vô hình do Bộ Tài chính ban hành và theo hướng dẫn cụ thể tại Điều này.

2. Phương pháp tiền sử dụng

a) Tiền sử dụng kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xác định bằng số tiền sử dụng thực tế được ghi nhận trong hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng

của tài sản so sánh;

b) Tiền sử dụng bao gồm: Tiền sử dụng trả trước, tiền sử dụng kỳ vụ (có thể xác định trên cơ sở suất tiền sử dụng theo doanh thu, lợi nhuận, đơn vị sản phẩm); thuế phát sinh từ hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối với bên nhận chuyển giao quyền sử dụng; chi phí quảng cáo, chào bán và các chi phí khác phát sinh đối với bên nhận chuyển giao quyền sử dụng.

3. Phương pháp lợi nhuận vượt trội

Lợi nhuận vượt trội được xác định trên cơ sở chênh lệch lợi nhuận giữa việc sử dụng và không sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4. Phương pháp thu nhập tăng thêm

Thu nhập tăng thêm được xác định trên cơ sở giá trị chênh lệch giữa tổng lợi nhuận kỳ vọng của doanh nghiệp và tổng lợi nhuận thu được do sử dụng các tài sản hữu hình, tài sản vô hình, tài sản tài chính khác không phải là tài sản cần xác định giá.

Điều 11. Báo cáo kết quả thẩm định giá, Báo cáo kết quả xác định giá trị tài sản

1. Doanh nghiệp thẩm định giá có trách nhiệm cung cấp Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo kết quả thẩm định giá theo quy định của Hệ thống tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam.

2. Tổ chức có chức năng tư vấn về giá có trách nhiệm lập Báo cáo kết quả xác định giá trị tài sản theo Mẫu tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

3. Báo cáo kết quả thẩm định giá và Báo cáo kết quả xác định giá trị tài sản phải phản ánh trung thực, khách quan quá trình và kết quả xác định giá tài sản và là một căn cứ quan trọng để cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt giá trị của tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

10. Hướng dẫn đối với việc đánh giá Phương án nhận giao quyền để nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ, ứng dụng hoặc thương mại hoá kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước (trích Điều 3, 4, 6 và 8 Thông tư 02)

Điều 3. Nguyên tắc giao quyền

1. Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thông qua việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện của tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ).

Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ xây dựng phương án phát triển, thương mại hóa kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định tại Mẫu số 02/PA Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 63/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 70/2018/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Thông tư số 63/2018/TT-BTC), gửi kèm hồ sơ đề nghị đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ để hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu (sau đây viết tắt là hội đồng nghiệm thu) có cơ sở đánh giá, kết luận về khả năng tiếp tục phát huy, hoàn thiện kết quả, thương mại hóa công nghệ, sản phẩm tại phiên họp đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Giao quyền sử dụng đối với tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ bảo đảm các tiêu chí sau:

a) Được hội đồng nghiệm thu đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ mức “đạt” trở lên và kết luận về khả năng tiếp tục phát huy, hoàn thiện kết quả, thương mại hóa công nghệ, sản phẩm là “khả thi”.

Tại phiên họp hội đồng nghiệm thu, các thành viên hội đồng xem xét, đánh giá về tính “khả thi” của khả năng tiếp tục phát huy, hoàn thiện kết quả, thương mại hóa công nghệ, sản phẩm theo quy định tại Mẫu 1 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Chủ tịch Hội đồng kết luận là khả thi khi có ít nhất 50% số thành viên Hội đồng đánh giá là khả thi theo quy định tại Mẫu 2 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ không được xem xét giao quyền sử dụng đối với tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc một trong các trường hợp sau:

b1) Tại thời điểm nộp văn bản đề nghị giao quyền chưa hoàn trả đầy đủ kinh phí thu hồi theo hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b2) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ đang trong quá trình giải thể, phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả; các cá nhân đang trong quá trình bị khởi tố, điều tra theo quy định của pháp luật hình sự;

b3) Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ có sai phạm dẫn đến bị đình chỉ khi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác;

b4) Không thực hiện nghĩa vụ đăng ký, nộp lưu giữ các kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

b5) Không sử dụng, ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ trước đó đã được giao quyền hoặc không gửi báo cáo kết quả thực hiện ứng dụng, thương mại hóa hoặc không phân chia lợi nhuận cho nhà nước khi thương mại hóa các kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ trước đó đã được giao quyền sử dụng.

Điều 4. Giao quyền sử dụng tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước cấp và hoàn trả giá trị thông qua việc thương mại hóa kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ (khoản 3 Điều 7 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP)

1. Việc giao quyền sử dụng tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước cấp cho tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này;

2. Thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục giao quyền sử dụng tài sản trang bị theo quy định tại Điều 8, 9, 10 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP. Văn bản đề nghị xử lý tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định tại Mẫu 3 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo thẩm định đề nghị nhận giao quyền của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Mẫu 4 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong thời hạn bày (07) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định giao quyền sử dụng tài sản trang bị, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm chủ trì, tổ chức thực hiện bàn giao theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP. Giá trị tài sản trang bị bàn giao là giá trị tài sản trang bị quy định tại quyết định giao quyền sử dụng được xác định là giá trị tài sản trang bị còn lại theo dõi trên sổ kế toán sau khi trừ đi giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm đề nghị giao quyền theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây viết tắt là Thông

tư số 45/2018/TT-BTC).

4. Sau khi nhận tài sản trang bị theo biên bản bàn giao, tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm:

a) Sử dụng tài sản trang bị được giao đúng mục đích theo quy định tại quyết định giao quyền sử dụng, không sử dụng tài sản được giao vào mục đích khác;

b) Mở sổ theo dõi, hằng năm tính hao mòn, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ tài sản được giao theo quy định; thực hiện chế độ báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Hoàn trả giá trị tài sản được giao thông qua thương mại hóa kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ và có lợi nhuận thu được;

c1) Giá trị hoàn trả là giá trị của tài sản trang bị quy định tại quyết định giao quyền sử dụng trừ đi giá trị hao mòn lũy kế đến năm mà kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thương mại hóa và bắt đầu có lợi nhuận thu được theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC .

c2) Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm gửi văn bản xác định giá trị hoàn trả theo nguyên tắc quy định tại điểm c1 khoản này và đề nghị được hoàn trả giá trị gửi cơ quan quản lý nhiệm vụ trước khi thực hiện. Văn bản nêu rõ các nội dung: tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ; thông tin về tài sản trang bị; giá trị hoàn trả; phương thức hoàn trả; số tiền đề nghị hoàn trả lần này.

c3) Trong thời hạn tối đa bảy (07) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản của tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ, cơ quan quản lý nhiệm vụ có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân chủ trì và cung cấp số tài khoản tạm giữ tại kho bạc do cơ quan quản lý tài sản công làm chủ tài khoản để thu hồi số tiền hoàn trả.

c4) Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc hoàn trả giá trị tài sản được giao quyền sử dụng, định kỳ hằng quý tổng hợp kinh phí hoàn trả báo cáo cơ quan quản lý tài sản công đối chiếu và nộp vào ngân sách nhà nước.

d) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ được giao quyền sử dụng tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoàn trả đủ giá trị tài sản, cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ trình cấp có thẩm quyền quyết định giao quyền sở hữu tài sản thuộc sở hữu nhà nước cho tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ.

Điều 6. Hoàn trả giá trị tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước cấp được giao quyền sở hữu

Giao quyền sở hữu tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước cấp cho tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ và hoàn trả lại giá trị tài sản theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ gửi văn bản đề nghị giao quyền sở hữu kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ và hoàn trả giá trị tài sản đến cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu tài sản theo quy định tại Điều 23, 24 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP;

2. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định giao quyền, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu) với tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ. Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu bảo đảm các nội dung chính quy định

tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 63/2018/TT-BTC;

3. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu được ký kết, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm chủ trì, tổ chức thực hiện bàn giao tài sản. Việc bàn giao tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP.

Giá trị tài sản bàn giao là giá trị tài sản quy định tại quyết định giao quyền. Sau khi có biên bản bàn giao tài sản, tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện hoàn trả giá trị tài sản theo quy định tại quyết định giao quyền và hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu đã ký;

4. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ giao quyền sở hữu đối với tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 6 Thông tư số 63/2018/TT-BTC.

Điều 8. Giao quyền sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước cấp

Giao quyền sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước cấp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 22 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Việc giao quyền sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước cấp cho tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Trong thời hạn 6 tháng, kể từ khi cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ đăng thông báo công khai lần đầu theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 25 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP, không có tổ chức, cá nhân nào đăng ký nhận giao quyền sở hữu và hoàn trả giá trị;

b) Đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này;

2. Thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục giao quyền sử dụng tài sản là kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 23 và Điều 24 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP;

3. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định giao quyền, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm chủ trì, tổ chức thực hiện bàn giao tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP.

Giá trị tài sản bàn giao là giá trị tài sản quy định tại quyết định giao quyền và được xác định theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP và Thông tư số 10/2019/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 10/2019/TT-BTC);

4. Sau khi nhận bàn giao tài sản theo biên bản bàn giao, tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP, Điều 41 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là Nghị định số 08/2014/NĐ-CP) và các quy định sau:

a) Hằng năm báo cáo cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ kết quả thực hiện ứng dụng, thương mại hóa kèm theo báo cáo tài chính của tổ chức chủ trì nhiệm vụ được kiểm toán độc lập. Thời hạn nộp báo cáo là 30 ngày kể từ ngày quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định;

b) Bảo đảm quyền lợi của nhà nước thông qua việc phân chia lợi nhuận thu được từ thương mại hóa kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao quyền sử dụng theo quy định tại quyết định giao quyền.

11. Hướng dẫn đối với việc giao, bán, điều chuyển, thanh lý và tiêu hủy tài sản (trích Điều 11 đến Điều 15 Nghị định 70)

Điều 11. Giao tài sản cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ

1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có quyết định giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm chủ trì, tổ chức thực hiện việc bàn giao. Việc bàn giao phải lập thành biên bản theo Mẫu số 01/TSC-BBGN Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Sau khi có biên bản bàn giao tài sản, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm:

a) Kế toán, quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công đối với trường hợp đối tượng nhận tài sản quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 7 Nghị định này. Giá trị tài sản giao là giá trị tài sản theo sổ kế toán;

b) Quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan trong trường hợp tổ chức chủ trì là doanh nghiệp quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 7 Nghị định này. Giá trị tài sản giao được xác định phù hợp với giá trị thị trường của tài sản tại thời điểm bàn giao để ghi tăng vốn.

3. Trường hợp tổ chức chủ trì tại điểm a Khoản 1 Điều 7 Nghị định này sau khi nhận bàn giao tài sản không sử dụng, để lãng phí tài sản thì cơ quan, người có thẩm quyền giao tài sản quy định tại Điều 8, Điều 9 Nghị định này quyết định thu hồi; việc xử lý thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Tổ chức chủ trì không sử dụng tài sản, để lãng phí tài sản bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Bán tài sản

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định bán tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ trì thực hiện việc bán tài sản, việc tổ chức thực hiện bán tài sản được quy định như sau:

1. Bán trực tiếp cho tổ chức, cá nhân chủ trì:

a) Cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm ký Hợp đồng bán tài sản với tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Việc xuất hóa đơn bán tài sản cho người mua thực hiện theo quy định của pháp luật về Hóa đơn bán tài sản công;

b) Giá bán tài sản được xác định là giá trị còn lại của tài sản theo sổ kế toán.

2. Bán đấu giá:

a) Cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm xác định và phê duyệt giá khởi điểm, ký hợp đồng thuê tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để tổ chức bán đấu giá theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật về bán đấu giá tài sản;

Trường hợp không thuê được tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để tổ chức bán đấu giá thì thủ trưởng cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ

NGHỊ ĐỊNH

quyết định thành lập Hội đồng bán đấu giá do Lãnh đạo cơ quan quyết định thành lập Hội đồng làm Chủ tịch; các thành viên khác bao gồm đại diện cơ quan tài chính cùng cấp, đại diện cơ quan chuyên môn kỹ thuật (nếu cần) và các thành viên khác có liên quan;

b) Cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm ký Hợp đồng bán tài sản với tổ chức, cá nhân mua được tài sản. Việc xuất hóa đơn bán tài sản cho người mua thực hiện theo quy định của pháp luật về Hóa đơn bán tài sản công.

3. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ bán tài sản:

Toàn bộ số tiền thu được từ bán tài sản được nộp vào tài Khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Các chi phí liên quan đến việc bán tài sản được sử dụng từ nguồn thu từ bán tài sản. Trường hợp số thu từ bán tài sản không đủ thì được lấy từ nguồn kinh phí của cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 13. Điều chuyển tài sản

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định Điều chuyển tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các cơ quan có liên quan (nếu có) tổ chức thực hiện bàn giao tài sản cho đơn vị được tiếp nhận. Việc bàn giao, tiếp nhận được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Chi phí phát sinh trong quá trình bàn giao, tiếp nhận (nếu có) do cơ quan tiếp nhận tài sản chi trả.

Điều 14. Thanh lý tài sản

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thanh lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ tổ chức thực hiện việc thanh lý tài sản. Phương thức, trình tự, thủ tục thanh lý tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản được sử dụng từ nguồn thu từ thanh lý tài sản (nếu có). Trường hợp số thu từ thanh lý tài sản không đủ thì được lấy từ nguồn kinh phí của cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 15. Tiêu hủy tài sản

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định tiêu hủy tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện xử lý tài sản theo hình thức tiêu hủy của cấp có thẩm quyền. Việc tiêu hủy thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Các chi phí liên quan đến việc tiêu hủy tài sản được sử dụng từ nguồn kinh phí của cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ.